

SỞ CÔNG THƯƠNG TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Số 387 đường Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Tel: 0273.3886288, fax: 0273.3886289

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU
THÁNG 10/2021



MẶT HÀNG GẠO

1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo tháng 10/2021 đạt 530 nghìn tấn, trị giá 278 triệu USD, giảm 10,7% về lượng và giảm 5,2% về trị giá so với tháng 9/2021, nhưng so với tháng 10/2020 tăng 46,1% về lượng và tăng 44,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 10 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu gạo ước đạt 5,1 triệu tấn, trị giá 2,7 tỷ USD, giảm 4,6% về lượng, nhưng tăng 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

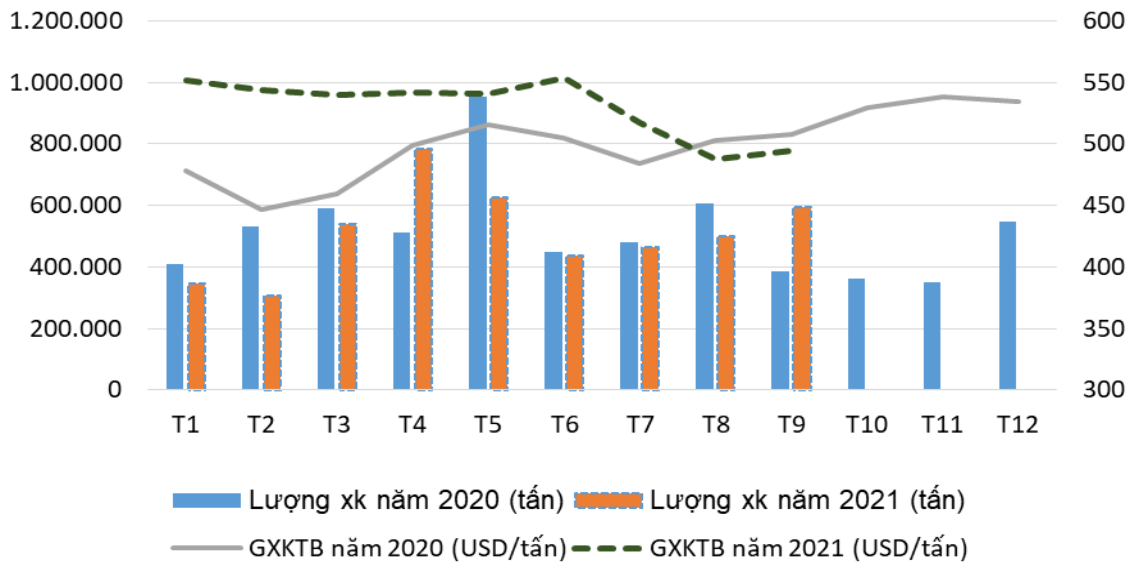
Tháng 10/2021, giá xuất khẩu bình quân gạo ước đạt 525 USD/tấn, tăng 6,2% so với tháng 9/2021, nhưng giảm 0,8% so với tháng 10/2020. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu 529 USD/tấn, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2020.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 9/2021 tăng 19% về lượng và tăng 20,5% về trị giá so với tháng 8/2021, đồng thời so với tháng 9/2020 cũng tăng mạnh 54,5% về lượng và tăng 50% về trị giá, đạt 593.624 tấn, trị giá 293,15 triệu USD.

Tuy nhiên, tính chung 9 tháng năm 2021, xuất khẩu gạo sụt giảm cả khối lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Cụ thể, cả nước xuất khẩu 4,57 triệu tấn gạo, trị giá thu về gần 2,42 tỷ USD, giảm 8,3% về lượng và giảm 1,2% về trị giá.

Giá xuất khẩu bình quân gạo trong tháng 9 cũng ghi nhận sự phục hồi khi tăng nhẹ 1,8% so với tháng 8/2021 nhưng giảm 2,8% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt bình quân 494 USD/tấn. Lũy kế 9 tháng đầu năm, giá xuất khẩu gạo đạt bình quân 529 USD/tấn, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước.

Lượng và giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam từ năm 2020 – 2021



Tổng cục Hải quan

2. Về chủng loại

Gạo trắng vẫn là chủng loại gạo xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm nay nhưng so với cùng kỳ năm ngoái xuất khẩu chủng loại này đã giảm 21,4%, đạt 1,98 triệu tấn.

Ngoài ra, xuất khẩu gạo giống Nhật và nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... cũng giảm lần lượt là 46,1% và 47,3%, đạt 93,7 nghìn tấn và 38,6 nghìn tấn.

Trong khi đó, xuất khẩu gạo thơm và gạo nếp tăng 6,8% và 8,5%, đạt 1,66 triệu tấn và 814,1 triệu tấn.

Chủng loại gạo xuất khẩu trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021

(ĐVT: Lượng; Tấn; Trị giá; nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 9/2021		So với tháng 8/2021 (%)		So với tháng 9/2020 (%)		9 tháng năm 2021		So với 9 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Gạo trắng	285.544	138.594	10,0	11,5	50,1	52,6	1.985.149	1.025.243	-21,4	-9,1
5% tấm	225.025	110.218	25,4	26,1	47,0	51,6	1.556.203	815.009	-21,1	-8,2
15% tấm	46.725	22.598	0,2	3,7	153,7	147,5	239.700	118.873	60,0	79,5
100% tấm	11.391	4.524	20,3	24,4	171,3	171,2	66.917	29.191	-58,5	-52,9

Chủng loại	Tháng 9/2021		So với tháng 8/2021 (%)		So với tháng 9/2020 (%)		9 tháng năm 2021		So với 9 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
25% tấm							64.300	30.349	-47,5	-45,3
loại khác	2.098	1.083	-42,3	-54,8	-68,7	-68,9	46.872	26.310	-54,7	-46,0
10% tấm	305	172	-85,8	-81,6	-15,8	9,4	9.971	4.789	26,1	28,2
4% tấm							72	47	-97,0	-96,5
3% tấm							614	425	-66,1	-56,2
20% tấm							500	251	443,5	501,8
Gạo thơm	173.534	95.926	34,9	34,5	51,3	50,1	1.661.091	939.956	6,8	18,0
5% tấm	147.276	82.485	33,2	34,7	58,8	55,2	1.327.058	762.947	11,4	21,7
100% tấm	13.547	5.755	293,1	284,4	19,6	24,1	147.964	65.326	-15,9	-3,3
loại khác	5.313	3.366	14,1	10,5	-1,3	9,4	103.685	65.142	-23,7	-10,3
15% tấm	4.062	2.095	-33,9	-29,9	1.089,7	1.018,2	55.314	29.135	331,8	367,0
3% tấm	623	448	-33,3	-34,2	-47,1	-39,1	9.036	6.213	-19,1	-11,0
25% tấm							2.467	1.320	-80,8	-79,4
2% tấm	1.263	734	-22,9	-22,5	35,1	28,4	5.288	3.001	-29,1	-30,5
4% tấm	368	253	427,5	449,6	-55,1	-50,6	4.663	3.162	-11,4	-0,5
10% tấm	1.082	792	-7,1	-4,2	494,7	464,7	5.408	3.600	98,9	87,1
20% tấm							208	110	-71,6	-69,9
Gạo nếp	122.808	51.692	20,3	21,2	118,4	74,2	814.113	387.187	8,5	-12,0
10% tấm	72.548	30.453	55,8	56,1	433,2	323,2	415.652	197.318	30,8	5,3
100% tấm	45.376	19.058	-7,9	-6,7	30,4	4,1	338.374	158.767	15,8	-7,6
5% tấm	2.206	1.064	4,9	13,1	-50,6	-55,3	36.708	19.385	-31,2	-40,6
loại khác	1.995	802	-48,3	-49,5	-18,8	-36,8	14.623	6.915	-80,5	-83,1
2% tấm	575	245	408,8	256,0	-36,5	-53,9	7.173	3.941	-31,1	-38,8
15% tấm	107	70	-43,7	-41,1			377	240	-63,8	-62,2
7% tấm							1.000	500		
3% tấm							204	122	-18,2	-22,8
Gạo giống Nhật	10.583	6.313	51,1	48,8	-16,7	-9,7	93.657	55.077	-47,3	-39,3
5% tấm	6.672	4.101	28,5	28,5	-29,0	-21,2	69.218	40.910	-47,2	-38,1
loại khác	1.651	891	195,6	151,7	43,6	50,4	7.092	4.218	-77,2	-73,8
3% tấm	702	480	268,0	284,9	-44,3	-35,7	6.666	4.266	-27,5	-18,1
10% tấm	1.329	698	48,2	48,2	246,1	283,0	7.281	3.569	491,0	511,2
2% tấm	203	128	24,3	27,4	27,8	35,4	2.030	1.305	-21,9	-16,4
15% tấm							136	68	-91,8	-90,7
4% tấm	26	15			-0,2	4,4	579	409	1.027,7	1.278,5
25% tấm							540	264		
100% tấm							115	68	-52,8	-43,5
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	880	529	132,1	81,9	-91,7	-86,9	38.633	22.033	-46,1	-29,6
loại khác							23.316	12.423	-31,1	1,5
10% tấm	46	28					10.182	5.937	-53,9	-37,5
5% tấm	834	501	123,9	77,4	-35,3	-31,8	5.102	3.632	-67,0	-61,6
4% tấm								0	-100,0	-100,0
100% tấm							5	3	-80,1	-78,7
25% tấm							18	33		
2% tấm							11	6		

Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3. Về thị trường

Trong tháng 9/2021, khối lượng xuất khẩu gạo sang hầu hết các thị trường chính đều tăng so với tháng 8/2021 như: Philippin tăng 3,2%,

Trung Quốc tăng 22,7%, Gana tăng 81,3%... Đặc biệt, Bờ Biển Ngà và Cuba tăng 2.373% và 12.168%.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu gạo sang các thị trường biến động trái chiều.

Trong đó, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Philippin, thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của nước ta trong 9 tháng đầu năm nay đạt 1,82 triệu tấn, tăng nhẹ 0,9% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm gần 40% tổng lượng gạo xuất khẩu của nước ta.

Đứng thứ hai là Trung Quốc với lượng gạo xuất khẩu đạt 845,57 nghìn tấn, tăng 46,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Ngoài ra, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Gana tăng 46,6%, Singapore tăng 9,1%, đặc biệt Bangladesh tăng tới 9.352%, Campuchia tăng 4.572%...

Ngược lại, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Bờ Biển Ngà giảm 22,2%, Malaysia giảm 52,5%, Cuba giảm 12,4%, Mozambique giảm 14,3%...

Một số thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021 (ĐVT: Lượng; tấn: Trị giá; nghìn USD)

Thị trường	Tháng 9/2021		So với tháng 8/2021 (%)		So với tháng 9/2020 (%)		9 tháng năm 2021		So với 9 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Philippin	283.448	138.158	3,2	3,5	206,6	197,3	1.825.683	935.908	0,9	11,0
Trung Quốc	111.709	47.757	22,7	25,2	176,5	123,7	845.571	423.895	46,6	25,3
Gana	35.038	21.361	81,3	72,1	-33,6	-28,1	441.828	261.163	7,2	20,1
Bờ Biển Ngà	18.548	9.832	2.373	2.338	3,7	8,7	281.361	144.215	-22,2	-12,8
Malaysia	36.899	15.851	21,8	16,8	-11,8	-10,3	233.824	116.773	-52,5	-44,4
Cuba	30.670	15.713	12.168	9.879	-44,7	-41,3	183.170	96.192	-12,4	-3,2
Singapore	6.824	3.989	-10,1	-8,5	-28,2	-23,0	90.634	52.471	9,1	15,2
Hồng Kông	6.807	4.038	23,6	19,9	10,0	7,9	61.070	37.276	-0,2	8,3
Bangladesh	108	43	100,0	25,9			53.024	32.049	9.352	10.999
Hàn Quốc	92	47	114,0	87,7	-99,0	-98,5	43.949	23.529	1,6	35,5
Mozambique	13.472	7.359	217,4	186,4	242,0	246,0	42.971	25.037	-14,3	-0,1
Indonesia	6.300	3.020	-15,4	-15,0	-42,7	-45,6	40.102	19.837	-47,2	-52,5
UAE	3.134	2.038	32,7	40,2	191,5	221,8	31.016	19.452	-16,8	-6,8
Campuchia	2.559	1.252	29,5	36,0			30.559	14.156	4.572	3.283
Papua New Guinea	5.813	2.539	158,6	137,9	-17,0	-28,0	27.098	13.019	-57,7	-53,8

Thị trường	Tháng 9/2021		So với tháng 8/2021 (%)		So với tháng 9/2020 (%)		9 tháng năm 2021		So với 9 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Australia	2.147	1.474	-38,6	-37,8	-32,6	-24,8	26.511	17.132	21,5	25,4
Ả Rập Xê út	2.308	1.508	69,6	58,1	-26,1	-19,1	18.119	11.907	-34,0	-25,9
Lào	1.513	624	-21,4	-37,5	-63,8	-64,0	14.331	6.721	-79,2	-73,6
Đài Loan	1.194	585	397,5	454,8	29,4	11,5	13.579	7.345	-12,3	-15,0
Đảo Solomon	1.865	1.125	-12,4	-14,8	-1,2	11,8	13.359	7.399	-66,5	-65,0
Phigi	500	267	-67,5	-68,3	-48,2	-47,2	13.286	7.149	-20,4	-8,6
Mỹ	995	789	49,0	68,3	4,6	30,3	11.156	8.307	-24,9	-18,4
Gabông	941	617	-23,5	-31,8	69,2	80,6	10.922	7.405	-43,3	-30,8
Đông Timo	2.700	1.054	-8,5	-15,0			10.294	4.880	-87,5	-86,5
Đức	1.434	1.242	31,0	27,2	159,8	237,8	9.943	7.820	98,1	143,8
Cameroon	1.935	1.097	342,2	339,9	993,1	826,9	7.963	4.693	7,2	35,2
New Zealand	1.613	1.070	19,7	21,2	225,1	255,3	7.530	4.781	6,0	20,0
Qata	698	460	-45,5	-45,9	25,7	46,0	7.239	4.728	-31,5	-26,5
Hà Lan	826	611	66,5	67,4	-31,7	-1,1	7.200	4.913	7,1	42,9
Tanzania							6.259	3.879	-58,7	-55,5
Tôgô	443	313	-0,1	0,4	-64,0	-58,1	5.706	3.684	-34,2	-23,6
Canada	359	302	-3,4	5,3	-65,6	-61,5	5.410	3.913	-54,9	-50,5
Italia	240	167	-42,5	-39,7	-48,9	-42,1	5.101	3.515	-2,4	-7,7
Nam Phi	1.048	726	148,3	174,8	62,0	90,0	4.705	3.095	-6,8	11,9
Ba Lan	306	211	-49,1	-48,1	-83,4	-78,5	4.685	3.009	-39,4	-24,3
Đảo Polinedi (Pháp)	1.108	786	435,7	433,0	178,5	187,6	4.559	3.123	53,8	54,0
Vanuatu	1.169	647	261,8	234,4	-3,0	5,9	4.516	2.472	-23,1	-11,7
Reunion	857	632	285,2	280,5	137,4	214,5	3.971	2.604	-18,6	2,8
Mayotte	196	140	-49,2	-45,8	-68,0	-61,7	3.563	2.516	-14,3	-0,6
Micronesia (Federated State)	455	271	23,0	27,8	111,6	122,6	3.344	1.938	-59,6	-52,1

Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Trong những tháng cuối năm dự báo xuất khẩu gạo của nước ta sẽ tiếp tục tăng do nhu cầu từ các thị trường truyền thống như Philippin, Trung Quốc, châu Phi đang ở mức cao. Đồng thời các doanh nghiệp cũng đẩy mạnh giao các đơn hàng bị hoãn, gián đoạn trong thời gian phải thực hiện giãn cách xã hội.

MẶT HÀNG TRÁI CÂY, RAU CỦ

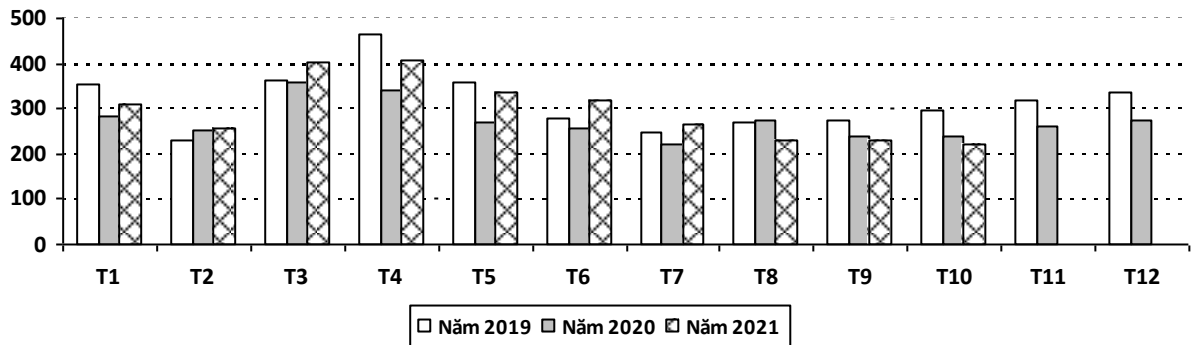
1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 10/2021 đạt 220 triệu USD, giảm 5,2% so với tháng 9/2021 và

giảm 8,8% so với tháng 10/2020. Tuy nhiên, tính chung 10 tháng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước đạt 2,97 tỷ USD, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả từ năm 2019 – 2021

(ĐVT: triệu USD)



Tổng cục Hải quan và số liệu ước tính tháng 10/2021

Tình hình xuất khẩu mặt hàng rau quả trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 9/2021 tăng trở lại sau khi giảm liên tiếp 4 tháng trước đó, đạt 232 triệu USD, tăng 1,3% so với tháng 8/2021, nhưng giảm 2,4% so với tháng 9/2020. Trong quý III/2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 726,37 triệu USD, giảm 31,7% so với quý II/2021 và giảm 1,3% so với quý III/2020. Tuy nhiên, trong 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả đạt 2,75 tỷ USD, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2020.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 9/2021 so với tháng 8/2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các thị trường Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Đài Loan giảm, nhưng sang ASEAN, Hàn Quốc, Hồng Kông, Nga ... tăng. So với tháng 9/2020, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả sang các thị trường Trung Quốc, ASEAN, Mỹ, Australia giảm, nhưng xuất khẩu sang Nhật Bản,

Hàn Quốc, Hồng Kông, Nga tăng mạnh. Cụ thể như sau:

Tháng 9/2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covi-19 khiến xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc giảm 9,7% so với tháng 8/2021 và giảm 23,1% so với tháng 9/2020. Tuy nhiên, tính chung 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 1,52 tỷ USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả sang Trung Quốc chiếm 55,43% tổng kim ngạch trong 9 tháng đầu năm 2021, thấp hơn so với tỷ trọng 57,46% trong 9 tháng đầu năm 2020.

Trong bối cảnh xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh, ngành hàng rau quả Việt Nam đã có sự chuyển dịch thành công sang các thị trường Hàn Quốc, Hồng Kông.

Tháng 9/2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 12,53 triệu USD, tăng 12,9% so với tháng 8/2021 và tăng 51,1% so với tháng 9/2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 119,77 triệu USD, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên, tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả sang Hàn Quốc chiếm 4,35% tổng kim ngạch trong 9 tháng đầu năm 2021, thấp hơn so với tỷ trọng 4,49% trong 9 tháng đầu năm 2020.

Tương tự, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Hồng Kông đạt 17,1 triệu USD, tăng đột biến 135,6% so với tháng 8/2021 và tăng 322,5% so với tháng 9/2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Hồng Kông đạt 63,67 triệu USD, tăng 31,7% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả sang Hồng Kông chiếm 2,31% tổng kim ngạch trong 9 tháng đầu năm 2021, cao hơn so với tỷ trọng 1,94% trong 9 tháng đầu năm 2020.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 9/2021 (nghìn USD)	So với tháng 8/2021 (%)	So với tháng 9/2020 (%)	9 tháng 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Tỷ trọng (%)	
						9 tháng 2021	9 tháng 2020
Tổng	232.029	1,3	-2,4	2.751.011	10,4	100,00	100,00
Trung Quốc	93.102	-9,7	-23,1	1.524.857	6,5	55,43	57,46
ASEAN	26.095	50,2	0,8	194.767	-9,3	7,08	8,62
Thái Lan	19.332	80,0	13,5	105.760	-11,9	3,84	4,81
Malaysia	2.565	-0,9	-1,8	31.789	20,6	1,16	1,06
Singapore	2.669	3,6	-2,5	26.807	6,4	0,97	1,01
Campuchia	1.078	1,1	118,1	14.649	175,7	0,53	0,21
Lào	330	5,4	-87,4	13.565	-59,7	0,49	1,35
Indonesia	121	38,0	-69,4	2.197	-48,8	0,08	0,17
Mỹ	15.539	-6,2	-8,2	166.251	36,1	6,04	4,90
Nhật Bản	10.745	-33,5	12,9	120.453	21,7	4,38	3,97
Hàn Quốc	12.527	12,9	51,1	119.772	7,0	4,35	4,49
EU	9.730	-0,1	-12,8	107.891	3,9	3,92	4,17
Hà Lan	5.189	8,3	-21,4	58.330	-4,8	2,12	2,46
Pháp	2.345	33,8	9,0	29.158	50,2	1,06	0,78
Đức	1.604	-1,6	24,3	14.858	-6,6	0,54	0,64
Italia	591	-62,1	-46,9	5.545	-23,3	0,20	0,29
Đài Loan	14.909	-3,2	67,6	96.327	37,2	3,50	2,82
Hồng Kông	17.102	135,6	322,5	63.676	31,7	2,31	1,94
Nga	5.016	8,5	25,9	57.404	41,9	2,09	1,62
Australia	4.765	0,4	-7,9	56.098	32,3	2,04	1,70
UAE	3.598	11,4	3,6	36.305	17,8	1,32	1,24
Canada	3.404	0,6	19,7	25.971	18,6	0,94	0,88
Ai Cập	209	-63,6	-67,6	14.948	251,7	0,54	0,17
Anh	1.340	-29,0	81,6	12.723	74,0	0,46	0,29
Ả Rập Xê út	469	-40,7	-55,4	7.150	-50,5	0,26	0,58
Ukraina	141	-53,3	69,6	4.045	330,3	0,15	0,04
Thụy Sĩ	230	9,6	-15,8	3.121	7,7	0,11	0,12
Côoét	23		-95,4	2.455	9,3	0,09	0,09
Na Uy	116	-42,4	-43,3	2.152	13,9	0,08	0,08
Xê-nê-gan	417	34,8	133,1	1.874	95,3	0,07	0,04
Thị trường khác	12.551	4,2	-2,1	132.772	11,1	4,83	4,79

Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

(*) Ghi chú: Số liệu ASEAN, EU chỉ tính toán sơ bộ, chưa đầy đủ các thị trường

3. Mặt hàng xuất khẩu

Tháng 9/2021, kim ngạch xuất khẩu một số chủng loại như thanh long, chuối, mít, ớt, khoai lang giảm so với tháng 8/2021 và giảm so với tháng 9/2020. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng, chanh tăng

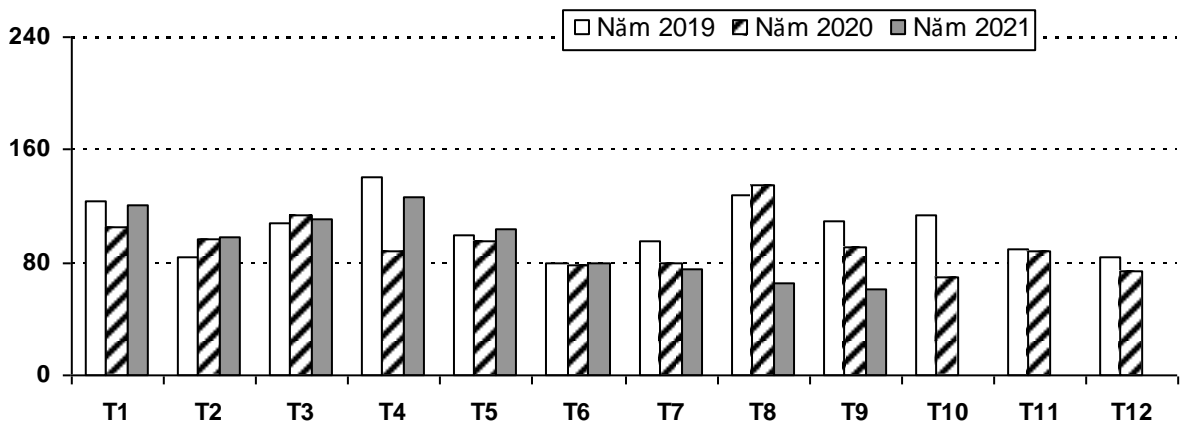
trường khả quan. Trong khi đó, xuất khẩu xoài tăng so với tháng trước đó, nhưng giảm so với cùng kỳ năm 2020.

Thanh long

Tháng 9/2021, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (tươi, đông lạnh, sấy, nước ép) tiếp tục giảm, song tốc độ đã chậm lại. Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (tươi, đông lạnh, sấy, nước ép) tháng 9/2021 đạt 60,48 triệu USD, giảm 8,8% so với tháng 8/2021 và giảm 33,2% so với tháng 9/2020. Trong đó, xuất khẩu tất cả các chủng loại thanh long giảm so với tháng 8/2021, còn so với tháng 9/2020, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các chủng loại thanh long giảm, ngoại trừ nước ép thanh long và thanh long sấy khô.

Kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại năm 2019 – 2021

(ĐVT: Triệu USD)



Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại của Việt Nam đạt 837 triệu USD, giảm 7,0% so với 9 tháng đầu năm 2020. Trong đó, xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng giảm 8,9%, đạt 607,48 triệu USD; thanh long tươi ruột đỏ giảm 2,8%, đạt 215,71 triệu USD. Các chủng loại thanh long khác như đông lạnh, nước ép, sấy khô, dạng tươi ruột vàng tăng trưởng khả quan, nhưng trị giá ở mức thấp, lãn

lượt đạt xấp xỉ 9,3 triệu USD, 4,04 triệu USD, 350 nghìn USD và 123 nghìn USD.

Tháng 9/2021, kim ngạch xuất khẩu thanh long sang hầu hết các thị trường chính giảm mạnh so với tháng 8/2021, ngoại trừ Ấn Độ, Canada. So với tháng 9/2020, kim ngạch xuất khẩu thanh long sang nhiều thị trường chính giảm, ngoại trừ Hà Lan (tăng 82,1%), Ấn Độ (tăng 77%), Hồng Kông (tăng 2,3%), Hàn Quốc (tăng 86,1%), Nhật Bản tăng 2,0%).

9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu thanh long sang các thị trường chính giảm như: Trung Quốc, Hồng Kông, Thái Lan, nhưng xuất khẩu sang nhiều thị trường tăng mạnh. Đơn cử như: kim ngạch xuất khẩu thanh long sang Hà Lan tăng 53,2%; Ấn Độ tăng 116,7%; Hàn Quốc tăng 94,8%. Tuy nhiên, tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường trên vẫn ở mức thấp, chưa đóng góp nhiều vào tốc độ tăng trưởng chung toàn ngành

10 thị trường xuất khẩu thanh long trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	Tháng 9/2021 (nghìn USD)	So với tháng 8/2021 (%)	So với tháng 9/2020 (%)	9 tháng 2021 (nghìn USD)	So với 9 tháng 2020 (%)
Tổng	60.487	-8,8	-33,2	837.007	-7,0
Trung Quốc	52.260	-7,3	-37,1	752.553	-9,9
Mỹ	2.497	-28,2	-7,1	21.673	20,2
Hà Lan	746	-25,2	82,1	9.799	53,2
Ấn Độ	1.129	6,9	77,0	8.364	116,7
Hồng Kông	842	-0,3	2,3	7.697	-6,3
Thái Lan	300	-17,8	-21,9	5.129	-12,2
Hàn Quốc	400	-37,5	86,1	4.767	94,8
Canada	382	0,8	-26,8	4.737	0,1
Nhật Bản	361	-10,4	2,0	4.115	45,3
Australia	210	-33,8	-57,1	3.834	26,4

Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Dừa

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu dừa các loại đạt xấp xỉ 12,2 triệu USD, giảm 5% so với tháng 8/2021 và giảm 19,6% so với tháng 9/2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu dừa

các loại đạt 155,34 triệu USD, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu tăng đối với phân khúc dứa chế biến, nhóm hàng đông lạnh, sơ chế giảm.

9 tháng đầu năm 2021 so với 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu dứa các loại sang hầu hết các thị trường tăng, ngoại trừ Thái Lan.

Một số thị trường xuất khẩu dứa và sản phẩm chế biến từ dứa trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 9/2021 (nghìn USD)	So với tháng 8/2021 (%)	So với tháng 9/2020 (%)	9 tháng 2021 (nghìn USD)	So với 9 tháng 2020 (%)
Tổng	12.178	-5,0	-19,6	155.346	11,7
Thái Lan	3.104	325,5	-53,7	36.748	-46,2
Trung Quốc	2.636	-51,0	-10,0	31.599	28,6
Mỹ	1.657	-30,5	32,4	17.600	77,4
Ai Cập	209	-63,6	-66,8	14.566	247,9
Australia	593	0,9	54,6	6.675	69,9
Nam Phi	335	376,3	22,5	3.389	11,8
Tây Ban Nha	240	325,7	68,2	3.270	15,0
Hàn Quốc	316	21,6	76,6	2.882	21,1
ả Rập Xê út	163	71,9	72,5	2.550	118,3
Gioocdani	137	129,6	113,8	2.525	515,7

Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	Tháng 9/2021 (nghìn USD)	So với tháng 8/2021 (%)	So với tháng 9/2020 (%)	9 tháng 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Quả và quả hạch	145.822	9,4	-7,2	1.878.968	10,1
Thanh long	59.194	-9,1	-34,2	828.579	-7,1
Xoài	5.059	57,6	-29,2	217.981	33,9
Chuối	8.417	-14,2	-3,5	193.484	48,8
Sầu riêng	39.048	83,9	124,2	133.318	41,7
Mít	3.159	-42,6	10,7	124.489	43,8
Dứa	8.656	58,3	-9,9	81.948	-14,1
Dứa hấu	10	-71,7	-92,1	48.687	49,2
Vải	242	-58,9	469,5	47.077	44,2
Chanh leo	2.829	7,6	50,2	41.899	85,6
Chanh	4.787	6,2	15,8	38.968	4,1
Hạt óc chó	1.956	9,5	-36,5	23.293	12,1
Macadamia	935	-46,3	-22,8	22.987	142,8
Nhãn	3.774	-22,7	58,4	17.639	-22,6
Hạnh nhân	250	-71,5	-87,7	10.427	-26,1
Hạt dẻ cười	929	-27,7	-52,3	10.218	8,1
Bưởi	1.281	-12,2	-13,9	7.153	-35,4
Ổi	565	10,1	-34,8	5.693	-1,5
Cau	2.512	164,3	156,1	4.767	-7,6

Chủng loại	Tháng 9/2021 (nghìn USD)	So với tháng 8/2021 (%)	So với tháng 9/2020 (%)	9 tháng 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Chôm chôm	476	319,8	105,7	3.958	-39,7
Dứa	541	86,1	119,4	3.719	81,1
Vú sữa				1.483	77,6
Hạt thông	201	0,0		1.250	
Mận	50	133,2	203,9	980	445,3
Dưa lưới	13	-87,4	-85,2	801	57,8
Mãng cầu	53	25,7	-30,2	715	20,2
Đu đủ	128	142,1	97,3	620	-7,5
Nho	59	-49,2	-2,7	582	39,1
Mãng cụt	41	-25,8	-42,8	494	-75,6
Rau củ	19.973	8,0	4,3	205.936	2,8
Ớt	2.872	9,3	8,5	51.904	11,7
Khoai lang	2.685	-7,2	-22,0	29.106	-46,2
Súp lơ	3.415	24,3	140,9	15.694	145,0
Cà rốt	41	814,7	138,4	14.738	54,2
Ngô	1.136	-26,0	-8,6	12.546	7,0
Tỏi	334	-27,9	-66,6	7.242	-31,7
Cải bắp	1.370	-4,9	480,0	7.029	458,9
Cải thảo	1.740	56,1	19,0	6.896	42,5
Đậu bắp	720	1,2	46,4	5.801	4,9
Nấm hương	758	74,9	168,6	5.751	0,2
Khoai môn	165	6,8	-23,6	3.452	45,5
Măng	258	-26,3	-47,5	3.435	41,7
Đậu Hà lan	403	-19,1	16,2	2.691	-18,6
Sả	203	-3,8	-1,0	2.630	40,9
Khoai tây	129	-30,9	-0,3	2.517	111,1
Mộc nhĩ	168	62,5	-8,7	2.366	-5,9
Khoai mỡ	85	0,4	-77,8	1.822	-4,1
Đậu nành	129	-26,7	194,0	1.673	361,0
Củ dền	175	-20,3	-16,5	1.558	-19,1
Đỗ đỏ	384	46.786,4	-63,3	1.544	4,7
Bí đỏ	213	-6,2	50,0	1.402	-36,0
Nấm rơm	92	-52,3	-81,6	1.205	-46,6
Hành tây	151	557,4	46,9	1.138	190,0
Đỗ xanh	169	10,4	-81,4	1.092	-34,1
Hoa	4.293	-27,6	6,0	45.899	30,1
Hoa cúc	3.263	-32,8	3,6	36.633	32,3
Hoa lan hồ điệp	442	15,1	57,8	3.354	7,5
Hoa cát tường	113	-53,0	-52,0	2.033	37,5
Hoa cẩm chướng	158	-7,0	-23,2	1.721	9,5
Ly	114	9,4	15,0	922	47,2
Lá	655	-3,4	-26,4	5.886	7,0
Lá tre	472	18,5	26,7	1.587	7,6
Lá sắn				1.207	-7,6
Lá khoai lang				512	48,9
Lá chuối	27	-22,1	-67,5	479	31,9

Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Tháng 10/2021, mặc dù các biện pháp giãn cách xã hội đã được nới lỏng từ tuần cuối tháng 9/2021, nhưng kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2020. Tình trạng thiếu nguồn lao động, công suất sản xuất giảm dẫn đến khó khăn trong hoạt động xuất khẩu.

Tuy nhiên, dự báo triển vọng xuất khẩu thời gian tới sẽ khả quan hơn do nhu cầu tiêu thụ tăng theo yếu tố mùa vụ. Kinh tế của các nước là những thị trường lớn của rau quả Việt Nam như Mỹ, Trung Quốc và châu Âu sẽ hồi phục, nhu cầu sẽ tăng trở lại. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các thị trường Mỹ, EU ghi nhận mức tăng trưởng khả quan, song tỷ trọng xuất khẩu vẫn ở mức thấp. Do đó, Việt Nam còn nhiều tiềm năng để tăng xuất khẩu vào các thị trường trên.

Theo Eurostat, nhập khẩu trái xoài, ổi, măng cụt tươi hoặc khô của Liên minh châu Âu trong 7 tháng đầu năm 2021 đạt 696,8 triệu EUR (811 triệu USD), tăng 0,7% so với 7 tháng đầu năm 2020. Trong đó, EU tăng nhập khẩu mặt hàng từ thị trường nội khối, nhưng giảm từ thị trường ngoại khối.

Tuy nhiên, EU tăng mạnh nhập khẩu từ Việt Nam nhờ EVFTA, mức tăng 334,3% so với 7 tháng đầu năm 2020, đạt 1,27 triệu EUR (1,47 triệu USD). Thị phần trái xoài, ổi, măng cụt của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU tăng từ 0,04% trong 7 tháng đầu năm 2020 lên 0,18% trong 7 tháng đầu năm 2021. Do đó, Việt Nam còn nhiều dư địa để tăng xuất khẩu mặt hàng này vào Liên minh châu Âu trong thời gian tới.

Trong nước, các biện pháp xã hội được nới lỏng tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, vận chuyển mặt hàng. Tuy nhiên, diễn biến dịch Covid-19 đang có nguy cơ tăng trở lại trên diện rộng, sẽ là yếu tố kìm hãm sự phục hồi của xuất khẩu hàng rau quả của nước ta. Bên cạnh đó, thị

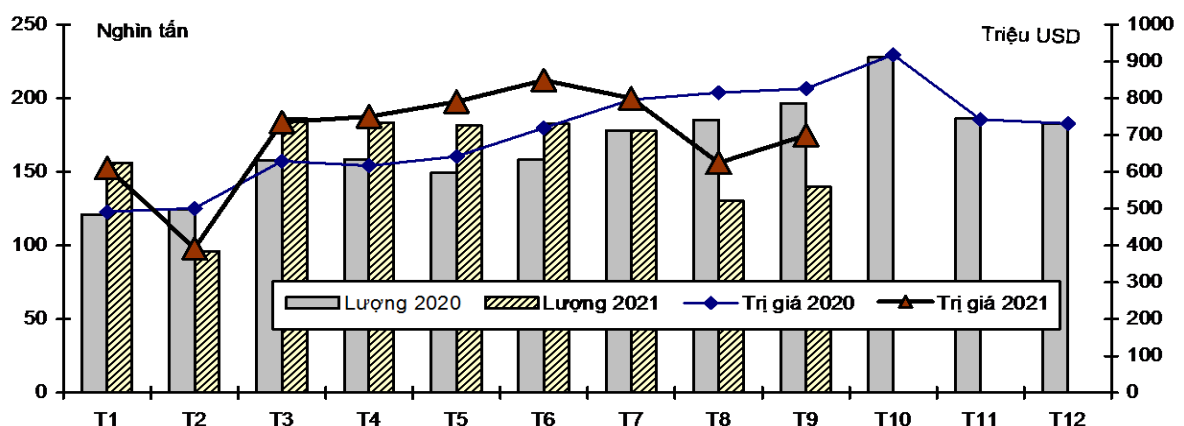
trường Trung Quốc yêu cầu khắt khe với hàng rau quả nhập khẩu từ Việt Nam. Để đẩy mạnh xuất khẩu hàng rau quả vào thị trường này, các doanh nghiệp phải đáp ứng các quy định của phía Trung Quốc tại Lệnh 248, Lệnh 249 về lĩnh vực quản lý an toàn thực phẩm xuất nhập khẩu có hiệu lực từ ngày 01/01/2022; hướng dẫn đăng ký xuất khẩu vào Trung Quốc theo quy định mới về tem nhãn, truy xuất nguồn gốc, chỉ dẫn vùng trồng, kiểm nghiệm, kiểm dịch, quy cách đóng gói, chất lượng, chủng loại nông sản. Với quy định trên, ngành hàng rau quả Việt Nam chưa thể đáp ứng ngay tất cả các yêu cầu khắt khe từ phía nước bạn.

MẶT HÀNG THỦY SẢN

1. Tình hình xuất khẩu

Ước tính xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 10/2021 đạt 140 nghìn tấn với trị giá 700 triệu USD, tăng 7,31% về lượng và tăng 12,12% về trị giá so với tháng 9/2021, giảm 38,5% về lượng và giảm 23,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2020 – 2021
ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD. (Số liệu tháng 10/2021 là ước tính)



Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tính chung 10 tháng năm 2021, xuất khẩu thủy sản đạt 1,56 triệu tấn với trị giá 6,889 tỷ USD, giảm 5,8% về lượng và giảm 0,8% về trị giá

so với cùng kỳ năm 2020. Dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 2 tháng cuối năm 2021 sẽ tăng mạnh.

Dịch Covid – 19 đang cơ bản được kiểm soát, tỷ lệ tiêm vắc xin tại các doanh nghiệp và khu công nghiệp tăng. Các địa phương và doanh nghiệp đang cố gắng sớm tạo ra miễn dịch cộng đồng ở nơi sản xuất nhờ vào việc đẩy nhanh tiêm vắc xin mũi 2 cho người lao động để hoạt động sản xuất sớm trở lại bình thường nhanh nhất.

Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 9 và 9 tháng năm 2021

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của cả nước tháng 9/2021 đạt 130,46 nghìn tấn với trị giá 624,35 triệu USD, giảm 33,6% về lượng và giảm 23,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, tăng 1,5% về lượng và tăng 4,9% về trị giá so với tháng 8/2021, chiếm 2,31% trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Điểm tích cực trong kết quả xuất khẩu thủy sản tháng 9/2021 là đã tăng nhẹ so với tháng 8/2021.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 130 quốc gia và vùng lãnh thổ với lượng đạt 1,419 triệu tấn, trị giá 6,188 tỷ USD, giảm 0,6% về lượng và tăng 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

2. Về thị trường

Tháng 9/2021 thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 109 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó Mỹ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, Anh, ASEAN... lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Xuất khẩu thủy sản tới hầu hết các trường trong tháng 9/2021 đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2020.

9 tháng đầu năm 2021, Mỹ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN, Anh, Canada, Australia... lần lượt là những thị trường cung cấp tiêu thụ thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới

Nhật Bản, Trung Quốc, ASEAN, Hàn Quốc và Anh giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2020. Trong khi xuất khẩu thủy sản tới Mỹ, EU, Australia và Nga tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 9 và 9 tháng năm 2021

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			
	Tháng 9		9 tháng năm 2021		Tháng 9		9 tháng năm 2021		Tháng 9		9 tháng năm 2021	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng XKHH					27.025.837		240.632.104		-0,5		18,8	
XK Thủy sản	100	100	100	100	130.466	624.355	1.419.869	6.188.655	-33,6	-23,9	-0,6	2,7
Mỹ	14,70	25,31	15,05	23,50	19.176	158.019	213.739	1.454.347	-18,9	2,6	20,0	23,8
Nhật Bản	7,45	11,95	9,09	15,41	9.718	74.603	129.069	953.885	-35,6	-36,9	-3,2	-7,5
EU	11,28	12,74	10,90	11,99	14.721	79.545	154.829	741.981	-24,5	-17,6	3,1	6,5
Đức	1,40	2,48	1,49	2,26	1.825	15.466	21.175	139.609	-37,9	-17,7	-2,2	7,0
Hà Lan	1,72	2,21	2,04	2,44	2.240	13.822	28.898	150.953	-38,9	-31,3	-5,3	-6,4
Bỉ	1,20	2,03	0,92	1,50	1.561	12.666	13.067	92.715	-18,0	-5,1	-13,8	-4,3
Tây Ban Nha	1,74	1,16	1,36	0,85	2.265	7.239	19.335	52.424	-6,1	6,3	7,3	15,6
Pháp	0,67	1,06	0,62	0,92	875	6.594	8.854	56.815	-27,4	-21,4	-8,8	-5,1
Italy	1,06	0,77	1,58	1,39	1.385	4.816	22.407	85.913	-54,9	-63,1	20,6	30,2
Đan Mạch	0,38	0,63	0,33	0,60	497	3.938	4.712	37.249	-5,7	-0,9	8,8	12,5
Ba Lan	0,68	0,53	0,49	0,44	881	3.293	7.012	27.038	10,0	40,9	26,3	23,2
Bồ Đào Nha	1,00	0,48	0,85	0,53	1.309	3.007	12.048	32.896	-0,7	-4,7	1,3	11,0
Litva	0,56	0,48	0,37	0,29	726	2.984	5.253	18.054	96,5	119,4	64,9	51,8
Thụy Điển	0,17	0,30	0,12	0,21	226	1.900	1.708	13.091	-9,9	4,0	11,8	32,3
Rumani	0,20	0,19	0,14	0,14	257	1.162	2.018	8.560	27,9	76,8	19,4	38,4
Ai Len	0,06	0,10	0,06	0,08	81	610	871	5.195	-11,4	-36,5	89,2	31,5
Hy Lạp	0,10	0,05	0,12	0,06	136	323	1.643	3.750	108,4	127,5	-15,4	-2,0
Hungary	0,06	0,05	0,06	0,03	85	311	872	2.162	5,6	59,3	27,1	31,0
Séc	0,06	0,05	0,03	0,03	84	300	454	1.678	2.000,0	573,5	-8,7	11,4
Látvia	0,03	0,05	0,03	0,03	40	291	441	2.107	-27,7	218,2	-23,2	10,1
Bungari	0,02	0,04	0,04	0,03	24	242	534	1.726	-67,8	195,5	9,8	50,9
áo	0,01	0,03	0,01	0,03	16	177	193	1.820	16,8	42,3	1,9	29,7
Croatia	0,04	0,02	0,11	0,05	57	117	1.579	3.100	-24,1	48,8	5,4	-3,6
Síp	0,04	0,02	0,04	0,04	55	104	602	2.568	14,7	-48,8	2,8	52,3
Slôvenia	0,04	0,01	0,06	0,03	48	83	838	1.652	-84,1	-89,4	-30,6	-49,1
Manta	0,02	0,01	0,01	0,00	24	52	116	285	0,0	58,0	-20,6	3,4
Slovakia	0,02	0,01	0,00	0,00	24	48	69	127			187,4	249,7
Estonia	0,00	0,00	0,01	0,01			131	496			68,8	119,7
Trung Quốc	15,60	10,76	17,35	10,58	20.353	67.210	246.316	655.049	-61,6	-51,4	-22,4	-21,8
Hàn Quốc	11,20	10,39	7,95	8,99	14.617	64.844	112.903	556.531	-3,0	-3,3	-4,1	-0,3
ASEAN	14,26	6,71	12,59	6,61	18.608	41.887	178.779	408.961	-20,5	-20,2	-5,4	-2,5
Thái Lan	6,11	3,16	5,48	3,08	7.974	19.752	77.875	190.803	-25,6	-26,7	9,8	8,0
Malaysia	2,47	1,26	2,69	1,37	3.216	7.854	38.240	85.083	-37,3	-21,3	-3,0	3,6
Singapore	1,15	0,76	1,32	0,92	1.496	4.722	18.685	57.156	-42,8	-29,5	-31,1	-19,2
Philippines	2,29	0,70	2,10	0,74	2.986	4.349	29.796	46.087	10,1	-3,0	11,9	12,6
Campuchia	1,86	0,69	0,71	0,35	2.431	4.338	10.019	21.728	26,4	7,5	-52,9	-48,8
Indonesia	0,30	0,12	0,16	0,08	395	730	2.269	4.964	215,9	309,3	76,3	76,1
Lào	0,06	0,01	0,08	0,03	78	84	1.100	1.884	-40,6	-39,0	-28,0	-10,3
Brunây	0,02	0,01	0,05	0,02	33	59	760	1.184	-46,7	-15,0	29,3	34,2
Myanmar	0,00	0,00	0,00	0,00			36	71			-85,9	-87,7
Anh	2,28	3,90	2,43	3,72	2.977	24.355	34.454	230.047	-46,1	-34,8	-15,2	-10,9
Canada	1,73	3,10	2,01	3,03	2.258	19.373	28.495	187.328	-46,1	-41,9	2,3	-2,0
Australia	1,56	2,41	1,91	2,92	2.035	15.037	27.055	180.780	-52,3	-40,0	3,1	22,5
Nga	2,63	1,93	2,55	2,05	3.425	12.045	36.272	126.693	1,7	-16,6	57,5	42,1
Hồng Kông	1,68	1,65	1,48	1,67	2.186	10.313	21.030	103.286	-20,4	-57,7	0,8	-9,2
Đài Loan	1,84	1,23	1,68	1,27	2.406	7.701	23.814	78.702	-33,6	-38,4	-6,0	-7,4
Mexico	1,34	0,67	2,14	1,03	1.747	4.190	30.426	63.453	-30,3	-14,9	64,6	63,8
Israel	0,72	0,85	0,75	0,86	945	5.330	10.621	53.449	5,1	1,7	26,4	29,6
Brazil	1,08	0,57	1,41	0,73	1.411	3.532	20.048	45.353	-43,7	-25,3	47,7	56,8
Colombia	1,21	0,46	1,63	0,56	1.576	2.893	23.200	34.503	-31,8	13,2	44,0	69,8
Ai Cập	1,28	0,66	1,18	0,54	1.666	4.143	16.788	33.210	-11,1	37,6	38,0	41,5

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			
	Tháng 9		9 tháng năm 2021		Tháng 9		9 tháng năm 2021		Tháng 9		9 tháng năm 2021	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
UAE	0,59	0,40	1,05	0,53	770	2.470	14.926	32.731	-53,1	-44,5	-2,2	-6,7
Thụy Sĩ	0,14	0,39	0,13	0,36	181	2.416	1.831	22.240	-28,9	4,9	-14,9	-23,4
Ukraine	0,36	0,21	0,53	0,35	476	1.306	7.538	21.397	-61,5	-56,0	-0,7	6,1
A-rập Xêút	1,87	0,76	0,63	0,23	2.434	4.746	9.008	14.019	3.766,4	5.379,2	8.141,5	8.137,4
New Zealand	0,12	0,16	0,15	0,20	151	1.020	2.076	12.276	-59,7	-40,0	0,1	18,1
Chile	0,14	0,13	0,22	0,19	184	813	3.129	12.036	-42,9	-36,7	-3,5	-18,7
Pakistan	0,74	0,35	0,21	0,18	968	2.211	2.959	11.029	78,0	105,2	65,7	85,5
Đôminica	0,38	0,17	0,37	0,15	495	1.053	5.278	9.314	109,8	110,7	108,5	111,2
Ấn Độ	0,73	0,28	0,44	0,15	947	1.778	6.210	9.046	366,0	383,1	39,1	37,6
Bêlarút	0,18	0,11	0,20	0,15	241	699	2.789	9.042	382,0	399,2	1.759,3	2.453,5
Papua New Guinea	0,13	0,10	0,25	0,12	167	649	3.553	7.349	-90,5	-78,7	-69,9	-67,0
Na Uy	0,16	0,13	0,13	0,11	203	781	1.790	6.666	113,1	67,6	42,3	10,2
Puerto Rico	0,05	0,11	0,11	0,10	66	706	1.517	6.422	-42,7	37,3	101,3	156,0
Gioócđani	0,13	0,06	0,19	0,09	172	401	2.765	5.715	20,3	-25,8	-28,1	-36,3
Bờ Biển Ngà	0,29	0,06	0,43	0,09	376	363	6.036	5.512	-0,2	31,5	69,7	91,5
Lì Bông	0,05	0,04	0,14	0,09	66	229	1.942	5.381	-74,4	-64,4	-2,0	-8,4
Nam Phi	0,15	0,12	0,07	0,08	199	734	966	4.728	98,6	16,9	59,4	0,7
Pêru	0,02	0,01	0,12	0,07	25	45	1.767	4.632	-91,7	-92,7	-18,5	-22,5
Qatar	0,08	0,06	0,17	0,07	111	365	2.409	4.260	-65,5	-40,5	-16,4	-19,0
Thổ Nhĩ Kỳ	0,02	0,05	0,09	0,07	20	320	1.251	4.164	-90,0	-6,8	-52,3	-10,6
Reunion	0,09	0,07	0,08	0,06	116	416	1.206	3.947	-46,6	-37,8	-32,8	-9,1
Achentina	0,08	0,03	0,12	0,06	99	183	1.642	3.783	-55,5	-59,6	61,2	36,9
Panama	0,10	0,07	0,12	0,05	135	417	1.644	3.287	72,7	131,2	41,9	37,0
Costa Rica	0,02	0,01	0,11	0,05	20	48	1.604	3.237	-85,4	-82,0	5,7	10,1
Nicaragoa	0,12	0,06	0,08	0,05	153	394	1.137	2.858	26,0	69,1	35,2	56,8
Sri Lanka	0,00	0,00	0,08	0,05		0	1.108	2.814	-100,0	-100,0	-6,2	-12,3
Thị trường khác	1,43	0,76	1,69	0,86	1.866	4.771	23.949	53.212	-44,4	279,9	-25,2	-6,2

Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Trong tháng 9/2021 xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản chính của Việt Nam đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Đáng chú ý là xuất khẩu chả cá, nghêu và sò vẫn tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu tôm chiếm 20,96% về lượng và chiếm 44,34% về trị giá; xuất khẩu cá tra chiếm 36,8% về lượng và chiếm 17,44% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 7,64% về lượng và chiếm 8,36% về trị giá; xuất khẩu chả cá chiếm 9,83% về lượng và chiếm 4,88% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,7% về lượng và chiếm 3,39% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,96% về lượng và chiếm 3,12% về trị giá... Tôm, cá tra, chả cá, cá ngừ, nghêu là những nhóm

hàng thủy sản xuất khẩu có trị giá 9 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 9 và 9 tháng năm 2021

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			
	Tháng 9		9 tháng năm 2021		Tháng 9		9 tháng năm 2021		Tháng 9		9 tháng năm 2021	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng XKHH						27.025.837		240.632.104		-0,5		18,8
XK Thủy sản	100	100	100	100	130.466	624.355	1.419.869	6.188.655	-33,6	-23,9	-0,6	2,7
Tôm các loại	23,96	48,89	20,96	44,34	31.260	305.228	297.632	2.744.180	-25,6	-19,9	1,3	3,1
Cá tra, basa	26,86	13,13	36,80	17,44	35.039	82.001	522.503	1.079.190	-52,0	-36,2	-4,0	3,7
Cá đông lạnh	9,23	7,17	9,32	9,68	12.036	44.741	132.271	599.066	-23,9	-39,6	-13,3	-8,5
Cá ngừ các loại	7,30	7,95	7,64	8,36	9.529	49.619	108.458	517.562	-22,2	-16,4	8,3	8,7
Surimi	13,08	5,88	9,83	4,88	17.070	36.713	139.607	302.058	15,6	19,4	25,0	32,1
Mực các loại	3,55	3,78	2,70	3,39	4.630	23.590	38.301	209.648	-0,5	-13,0	0,1	-2,2
Bạch tuộc các loại	2,54	3,75	1,96	3,12	3.318	23.401	27.850	192.964	-6,8	-0,5	2,9	9,8
Cá khô	4,02	2,57	3,69	2,87	5.247	16.069	52.391	177.884	-64,8	-63,5	-13,0	-8,3
Cua các loại	1,00	1,85	0,51	1,16	1.308	11.522	7.262	72.057	-4,6	-18,3	-5,3	-16,7
Nghêu các loại	3,20	1,48	2,34	1,16	4.173	9.254	33.243	72.006	10,9	26,9	25,6	46,0
Cá đóng hộp	0,42	0,18	1,27	0,79	551	1.131	17.983	48.763	-81,4	-84,1	-16,2	-11,3
Ghẹ các loại	0,17	0,69	0,24	0,76	217	4.318	3.376	47.068	-59,2	-15,2	-31,6	27,1
Trứng cá	0,11	0,34	0,12	0,41	139	2.138	1.749	25.423	-37,3	-39,5	-10,5	-18,6
Mắm	0,64	0,33	0,86	0,32	829	2.078	12.180	19.828	-10,4	-4,7	26,0	7,9
Sò các loại	0,09	0,16	0,10	0,19	114	1.006	1.349	11.752	22,9	88,3	-16,9	4,4
Ruốc	1,63	0,31	0,58	0,17	2.126	1.967	8.212	10.456	12,4	2,2	-18,5	-17,1
Cá sống	1,49	0,52	0,41	0,16	1.947	3.256	5.793	10.105	-17,0	-13,6	-15,3	-3,5
Ốc các loại	0,19	0,19	0,16	0,15	246	1.198	2.296	9.194	59,3	72,4	49,2	29,5
Thủy sản khác	0,10	0,15	0,12	0,16	129	957	1.713	9.863	-59,1	-59,7	-28,4	-34,6
Mặt hàng khác	0,43	0,67	0,40	0,48	558	4.169	5.700	29.589	-22,4	35,2	-7,6	-37,0

Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Đối với mặt hàng tôm:

Các doanh nghiệp xuất khẩu tôm cần đặc biệt lưu ý tới việc kiểm soát dư lượng kháng sinh các lô hàng xuất khẩu tới Mỹ. Tránh tình trạng bị FDA từ chối trong thời gian tới vì những lý do như vậy.

Nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu tôm của các thị trường lớn đang tăng mạnh để phục vụ nhu cầu cuối năm 2021 và đầu năm 2022. Đặc biệt là thị trường Trung Quốc sẽ có nhu cầu cao vào tháng 12/2021.

Đối với mặt hàng cá ngừ:

Các cơn bão ở biển đông trong tháng 10/2021 sẽ ảnh hưởng lớn tới sản lượng khai thác cá ngừ do vậy mặc dù nhu cầu ở các thị trường tăng song khả năng tăng xuất khẩu mặt hàng này trong 2 tháng cuối năm 2021 là chưa cao.

Đối với mặt hàng cá tra:

Nhu cầu nhập khẩu cá tra của Mỹ vẫn ở mức cao, các thị trường như Trung Quốc và ASEAN có nhu cầu giảm vì dịch Covid – 19. Trong thời gian tới cần tập trung đẩy mạnh xuất khẩu cá tra tới Mỹ, Nga, Mêhicô và Brazil. Ngoài ra nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu cá tra của Trung Quốc, Australia và ASEAN có thể sẽ tăng trở lại. Việc các doanh nghiệp và khu công nghiệp đã chủ động tiêm vắc xin covid – 19 mũi 2 cho người lao động để tạo miễn dịch cộng đồng ở doanh nghiệp và khu công nghiệp. Đây là điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh xuất khẩu cá tra trong thời gian tới.